

Số: 1645 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 16 tháng 05 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện An Lão

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định, quy định chi tiết thi hành luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện An Lão;

Theo đề nghị của UBND huyện An Lão tại Tờ trình số 77/TTr-UBND ngày 20/4/2023, đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 480/TTr-STNMT ngày 04/5/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện An Lão với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1.1. Phân bổ các loại đất trong năm kế hoạch

(theo Phụ lục I đính kèm).

1.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023

(theo Phụ lục II đính kèm).

1.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

(theo Phụ lục III đính kèm).

1.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023

(theo Phụ lục IV đính kèm).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện An Lão có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã, thị trấn; chủ động triển khai các công trình, dự án được phê duyệt; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Chỉ đạo thực hiện công tác giải phóng mặt bằng và thu hồi đất, việc chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo đúng danh mục công trình đã được HĐND tỉnh thông qua và phải được giám sát chặt chẽ, sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

- Việc giao đất, cho thuê đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất theo quy định Luật Đất đai năm 2013, Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ.

- Chỉ đạo xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc quản lý, sử dụng đất theo các quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Kết thúc năm kế hoạch, báo cáo chi tiết kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023; đồng thời, báo cáo Danh mục các công trình thu hồi đất, Danh mục các công trình có sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng chưa thực hiện nhưng phù hợp quy hoạch xin chuyển sang thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm sau để trình UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường), báo cáo HĐND tỉnh theo đúng quy định.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện An Lão và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- TTTHCB;
- Lưu: VT, K4, K16.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục I
PHÂN BỐ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã An Hòa	Xã An Tân	Thị trấn An Lão	Xã An Trung	Xã An Dũng	Xã An Vinh	Xã An Hưng	Xã An Quang	Xã An Nghĩa	Xã An Toàn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	66.798,07	3.506,74	2.084,50	1.137,64	6.376,10	4.018,04	8.301,57	6.256,09	5.393,94	3.691,09	26.032,37
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.286,19	292,39	167,89	117,48	242,16	84,04	97,23	142,48	44,90	28,51	69,12
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.156,66	280,86	135,00	108,36	242,16	80,75	97,16	139,86	42,03	28,51	1,98
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	129,53	11,53	32,89	9,12		3,29	0,07	2,62	2,87		67,14
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.620,94	1.086,74	122,60	152,09	174,62	64,93	100,08	165,97	209,94	235,80	308,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.854,64	360,31	245,39	210,18	471,39	423,51	162,51	365,73	315,23	62,61	237,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	23.858,63	601,23	548,66	340,12	4.364,31	3.445,49	6.114,36	2.822,06	3.936,80	1.685,62	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	22.674,00										22.674,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.453,06	1.154,07	985,65	315,29	1.118,93		1.826,77	2.756,04	886,99	1.678,12	2.731,18
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,66		0,81	2,21	2,81	0,07	0,63	0,62	0,08	0,43	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	42,95	12,00	13,50	0,28	1,89			3,20			12,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.600,45	554,01	220,99	291,98	417,62	188,55	188,40	333,80	118,12	64,29	222,67
	Trong đó:												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	126,92		0,05	1,30	32,58			92,92	0,07		
2.2	Đất an ninh	CAN	3,01	0,14	0,05	2,02	0,23			0,14	0,20		0,22
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,83	14,15		11,69							
2.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	23,42	0,37			0,61			12,34	0,10		10,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,55	0,43	0,23	0,74	0,05				0,08	0,01	
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	31,81	31,81									
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	24,10	19,10	3,00		2,00						
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.095,55	259,43	87,60	117,80	219,16	79,82	52,35	92,44	51,35	42,74	92,85
	Trong đó:												
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>560,27</i>	<i>110,00</i>	<i>52,37</i>	<i>68,52</i>	<i>65,31</i>	<i>54,28</i>	<i>29,23</i>	<i>49,32</i>	<i>23,85</i>	<i>28,92</i>	<i>78,49</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>250,67</i>	<i>67,86</i>	<i>11,26</i>	<i>16,14</i>	<i>113,78</i>	<i>15,58</i>	<i>8,58</i>	<i>9,44</i>	<i>2,90</i>	<i>1,65</i>	<i>3,49</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>6,84</i>	<i>0,72</i>		<i>2,91</i>	<i>1,36</i>		<i>0,04</i>	<i>1,10</i>	<i>0,24</i>	<i>0,20</i>	<i>0,27</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>3,29</i>	<i>0,46</i>	<i>0,09</i>	<i>1,62</i>	<i>0,24</i>	<i>0,23</i>	<i>0,04</i>	<i>0,05</i>	<i>0,27</i>	<i>0,05</i>	<i>0,24</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã An Hòa	Xã An Tân	Thị trấn An Lão	Xã An Trung	Xã An Dũng	Xã An Vinh	Xã An Hưng	Xã An Quang	Xã An Nghĩa	Xã An Toàn
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	30,58	6,98	3,23	7,67	2,55	0,54	3,60	1,87	2,93	0,39	0,81
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	13,01	1,55	0,88	3,46	3,62		0,95	0,72	0,38	0,09	1,34
-	Đất công trình năng lượng	DNL	19,78	0,03		0,03	0,91				11,55	7,25	
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	0,84	0,05	0,07	0,14	0,20	0,24	0,02	0,03	0,06		0,03
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	4,85	0,01	2,87	1,68	0,05		0,01	0,06	0,18		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,61	1,57		0,19				5,85			
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	193,33	69,15	14,98	14,34	30,93	8,95	9,86	23,84	8,90	4,20	8,18
-	Đất chợ	DCH	4,47	1,05	1,85	1,10	0,20			0,16	0,10		
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,51	0,47	1,24		1,08	0,27	0,69	0,36	0,12	0,03	0,24
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,63				7,19			0,44			
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	279,33	99,23	48,13		49,89	12,38	16,06	27,01	10,83	6,35	9,47
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	37,95			37,95							
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,21	1,01	0,25	4,90	0,56	0,54	0,39	0,34	0,17		0,06
2.14	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,82	0,80	0,03		0,12		0,12		0,64	1,28	3,83
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	877,81	122,27	78,51	85,04	97,56	94,48	118,79	107,80	54,38	13,84	105,15
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	43,99	4,81	1,91	28,53	6,60	1,06			0,18	0,03	0,86
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,00			2,00							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	289,50	54,96	21,58	11,41	60,47	40,83	27,64	29,07	20,06	3,62	19,87

Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã An Hòa	Xã An Tân	Thị trấn An Lão	Xã An Trung	Xã An Dũng	Xã An Vinh	Xã An Hưng	Xã An Quang	Xã An Nghĩa	Xã An Toàn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	166,91	31,59	12,72	15,29	11,99		2,50	78,43	6,25	5,04	3,10
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14,80	9,19	1,81	2,59	0,38			0,24	0,20	0,27	0,12
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	12,29	7,19	1,81	2,10	0,38			0,24	0,20	0,27	0,10
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	2,51	2,00		0,49							0,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	25,64	10,23	1,26	2,76	2,14		0,08	2,10	1,49	3,38	2,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	46,55	8,92	7,45	9,14	9,33		2,32	5,10	3,42	0,20	0,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,42									0,42	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	79,49	3,25	2,20	0,80	0,14		0,10	70,98	1,14	0,77	0,11
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16,28	2,47	3,13	0,88	1,14			2,71	0,04	0,08	5,81
	Trong đó:												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,52				0,10			0,42			
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,12	1,45	3,12	0,26	1,04			0,11	0,04	0,08	0,01
	Trong đó:												
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	4,35	0,96	3,00	0,03	0,27					0,08	
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	0,40	0,14		0,23				0,03			
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,05								0,04		0,01
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,15		0,07		0,08						
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,77				0,69			0,08			
-	Đất chợ	DCH	0,40	0,35	0,05								
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,28	0,21						0,07			
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,62			0,62							
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	8,73	0,81	0,01					2,11			5,80
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5,72	0,50	0,30	0,84	1,37			1,26	0,23		1,22

Phụ lục III
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: _____ /QĐ-UBND ngày ____ / ____ /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã An Hòa	Xã An Tân	Thị trấn An Lão	Xã An Trung	Xã An Dũng	Xã An Vinh	Xã An Hưng	Xã An Quang	Xã An Nghĩa	Xã An Toàn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	189,22	36,96	15,72	15,29	13,49		2,50	88,77	6,35	5,04	5,10
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	16,44	9,19	1,81	2,59	1,88			0,38	0,20	0,27	0,12
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	13,93	7,19	1,81	2,10	1,88			0,38	0,20	0,27	0,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	32,19	10,48	1,26	2,76	2,14		0,08	7,30	1,59	3,38	3,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	52,67	9,04	7,45	9,14	9,33		2,32	10,10	3,42	0,20	1,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,42									0,42	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	87,49	8,25	5,20	0,80	0,14		0,10	70,98	1,14	0,77	0,11
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		31,59	3,29	8,00	10,50							9,80
	Trong đó:												
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RSX/NKR(a)	31,59	3,29	8,00	10,50							9,80
3	Chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở		1,14		0,12		1,02						

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã An Hòa	Xã An Tân	Thị trấn An Lão	Xã An Trung	Xã An Dũng	Xã An Vinh	Xã An Hưng	Xã An Quang	Xã An Nghĩa	Xã An Toàn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	2,08							2,08			
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,08							2,08			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2,08							2,08			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,22	0,50	0,30	0,84	1,87			1,26	0,23		4,22
	Trong đó:												
2.1	Đất thương mại dịch vụ	TMD	3,00										3,00
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	0,50				0,50						
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp	DHT	4,32	0,50	0,30	0,73	1,26			1,26	0,07		0,20
	Trong đó:												
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2,30</i>		<i>0,30</i>	<i>0,73</i>				<i>1,26</i>	<i>0,01</i>		
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,56</i>	<i>0,50</i>							<i>0,06</i>		
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>1,25</i>				<i>1,05</i>						<i>0,20</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,01</i>				<i>0,01</i>						
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,20</i>				<i>0,20</i>						
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,29				0,11				0,16		1,02
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,03			0,03							
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,08			0,08							